

PHẦN 1: ĐỘNG TỪ VÀ THÌ (VERB TENSES)

1.1. Tổng quan về thì động từ trong tiếng Anh

Thì động từ trong tiếng Anh thể hiện thời gian và trạng thái của hành động hoặc trạng thái. Có 12 thì cơ bản trong tiếng Anh, chia thành ba thời chính: hiện tại, quá khứ và tương lai, mỗi thời có bốn thì nhỏ (đơn, tiếp diễn, hoàn thành, hoàn thành tiếp diễn).

1.1.1. Thì hiện tại (Present Tenses)

- **Hiện tại đơn (Present Simple):** Diễn tả thói quen, sự thật hiển nhiên, lịch trình.

- **Cấu trúc:**

- Khẳng định: S + V(s/es)
 - Phủ định: S + do/does + not + V-nguyên thể
 - Nghi vấn: Do/Does + S + V-nguyên thể?

- **Ví dụ:**

- She **works** every day.
 - They **do not play** football.
 - **Does** he **like** coffee?

- **Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous):** Diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc kế hoạch tương lai gần.

- **Cấu trúc:**

- S + am/is/are + V-ing

- **Ví dụ:**

- I **am studying** now.
 - They **are meeting** us tomorrow.

- **Hiện tại hoàn thành (Present Perfect):** Diễn tả hành động đã xảy ra và có kết quả đến hiện tại hoặc trải nghiệm.

- **Cấu trúc:**

- S + have/has + V3/V-ed

- **Ví dụ:**

- She **has visited** London twice.
 - We **have finished** our work.

- **Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous):** Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn tiếp tục ở hiện tại.

- **Cấu trúc:**

- S + have/has + been + V-ing

- **Ví dụ:**

- They **have been working** here since morning.

1.1.2. Thì quá khứ (Past Tenses)

- **Quá khứ đơn (Past Simple):** Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

- **Cấu trúc:**

- Khẳng định: S + V2/V-ed
 - Phủ định: S + did not + V-nguyên thể
 - Nghi vấn: Did + S + V-nguyên thể?

- **Ví dụ:**

- He **went** to the store yesterday.

- She **did not eat** breakfast.
- **Did** they **arrive** on time?
- **Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous):** Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.
 - **Cấu trúc:**
 - S + was/were + V-ing
 - **Ví dụ:**
 - I **was reading** a book at 8 PM last night.
- **Quá khứ hoàn thành (Past Perfect):** Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.
 - **Cấu trúc:**
 - S + had + V3/V-ed
 - **Ví dụ:**
 - When we arrived, they **had left**.
- **Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous):** Diễn tả hành động đã diễn ra liên tục trước một thời điểm trong quá khứ.
 - **Cấu trúc:**
 - S + had been + V-ing
 - **Ví dụ:**
 - They **had been waiting** for hours before the train arrived.

1.1.3. Thì tương lai (Future Tenses)

- **Tương lai đơn (Future Simple):** Diễn tả dự đoán, quyết định tại thời điểm nói.

- **Cấu trúc:**

- S + will + V-nguyên thể

- **Ví dụ:**

- She **will travel** to Japan next month.

- **Tương lai tiếp diễn (Future Continuous):** Diễn tả hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

- **Cấu trúc:**

- S + will be + V-ing

- **Ví dụ:**

- This time next week, I **will be lying** on the beach.

- **Tương lai hoàn thành (Future Perfect):** Diễn tả hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai.

- **Cấu trúc:**

- S + will have + V3/V-ed

- **Ví dụ:**

- By 2025, she **will have graduated** from university.

- **Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous):** Diễn tả hành động sẽ đã diễn ra liên tục đến một thời điểm trong tương lai.

- **Cấu trúc:**

- S + will have been + V-ing

- **Ví dụ:**

- By next year, they **will have been working** here for a decade.

1.2. Các lỗi thường gặp về thì động từ và cách sửa

Trong phần này, chúng ta sẽ đi sâu vào từng thì, nhận diện các lỗi phổ biến và cách sửa chúng.

1.2.1. Hiện tại đơn (Present Simple)

Lỗi 1: Quên thêm "s/es" ở ngôi thứ ba số ít

Sai: He like coffee.

Sửa: He **likes** coffee.

Giải thích: Với chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it), động từ thường thêm "s" hoặc "es". Quy tắc thêm "s/es":

- Thêm "s" vào động từ thông thường: *He plays.*
- Thêm "es" vào động từ kết thúc bằng ch, sh, s, x, z, o: *She watches, He goes.*

Lỗi 2: Sử dụng hiện tại đơn cho hành động đang diễn ra

Sai: They **work** right now.

Sửa: They **are working** right now.

Giải thích: Khi diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói, cần sử dụng hiện tại tiếp diễn.

Lỗi 3: Sử dụng hiện tại đơn cho kế hoạch tương lai

Sai: I **go** to the dentist tomorrow.

Sửa: I **am going** to the dentist tomorrow.

Giải thích: Khi nói về kế hoạch tương lai đã định trước, sử dụng hiện tại tiếp diễn.

1.2.2. Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

Lỗi 1: Dùng với động từ chỉ trạng thái

Sai: She **is knowing** the answer.

Sửa: She **knows** the answer.

Giải thích: Một số động từ chỉ trạng thái (state verbs) không dùng ở thì tiếp diễn, như: know, like, love, hate, need, want.

Lỗi 2: Thiếu động từ "to be" trong cấu trúc

Sai: They **playing** soccer.

Sửa: They **are playing** soccer.

Giải thích: Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn cần có động từ "to be" (am/is/are) + V-ing.

Lỗi 3: Sử dụng sai thì để diễn tả thói quen

Sai: He **is eating** breakfast at 7 AM every day.

Sửa: He **eats** breakfast at 7 AM every day.

Giải thích: Thói quen hàng ngày sử dụng hiện tại đơn.

1.2.3. Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

Lỗi 1: Sử dụng với thời gian quá khứ xác định

Sai: She **has visited** Paris last year.

Sửa: She **visited** Paris last year.

Giải thích: Khi có mốc thời gian quá khứ xác định (last year), cần dùng quá khứ đơn.

Lỗi 2: Dùng sai động từ phân từ

Sai: They **have eat** lunch.

Sửa: They **have eaten** lunch.

Giải thích: Động từ phân từ "eat" là "eaten". Cần chú ý các động từ bất quy tắc.

Lỗi 3: Sử dụng hiện tại hoàn thành thay vì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Sai: I **have lived** here for five years (nhấn mạnh quá trình).

Sửa: I **have been living** here for five years.

Giải thích: Khi muốn nhấn mạnh quá trình liên tục, sử dụng hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

1.2.4. Quá khứ đơn (Past Simple)

Lỗi 1: Sử dụng thì hiện tại cho hành động đã hoàn thành trong quá khứ

Sai: She **studies** last night.

Sửa: She **studied** last night.

Giải thích: Hành động đã hoàn thành trong quá khứ cần dùng quá khứ đơn.

Lỗi 2: Quên thêm "-ed" cho động từ có quy tắc

Sai: They **walk** to school yesterday.

Sửa: They **walked** to school yesterday.

Giải thích: Động từ có quy tắc thêm "-ed" ở quá khứ đơn.

Lỗi 3: Sử dụng sai động từ bất quy tắc

Sai: He **buyed** a new car.

Sửa: He **bought** a new car.

Giải thích: "Buy" là động từ bất quy tắc, quá khứ là "bought".

1.2.5. Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)

Lỗi 1: Không sử dụng quá khứ tiếp diễn đúng ngữ cảnh

Sai: When I arrived, they **played** football.

Sửa: When I arrived, they **were playing** football.

Giải thích: Hành động đang diễn ra trong quá khứ ("they were playing") khi một hành động khác xảy đến ("I arrived").

Lỗi 2: Sử dụng quá khứ tiếp diễn cho hành động ngắn, hoàn tất

Sai: He **was slipping** and **was falling**.

Sửa: He **slipped** and **fell**.

Giải thích: Các hành động ngắn, hoàn tất nên dùng quá khứ đơn.

1.2.6. Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

Lỗi 1: Thiếu "had" trong cấu trúc

Sai: They **finished** the project before the deadline.

Sửa: They **had finished** the project before the deadline.

Giải thích: Hành động "finished" xảy ra trước thời điểm quá khứ khác, nên dùng quá khứ hoàn thành.

Lỗi 2: Sử dụng quá khứ hoàn thành khi không cần thiết

Sai: She **had gone** to the store yesterday.

Sửa: She **went** to the store yesterday.

Giải thích: Nếu chỉ có một hành động trong quá khứ, và không có hành động nào khác để so sánh thời gian, thì dùng quá khứ đơn.

1.2.7. Tương lai đơn (Future Simple)

Lỗi 1: Sử dụng "will" cho kế hoạch đã định trước

Sai: They **will meet** us at 9 AM tomorrow (kế hoạch đã định).

Sửa: They **are meeting** us at 9 AM tomorrow.

Giải thích: Kế hoạch đã sắp xếp thường dùng hiện tại tiếp diễn.

Lỗi 2: Sử dụng hiện tại đơn cho quyết định tại thời điểm nói

Sai: I **go** get some coffee (quyết định ngay lúc nói).

Sửa: I **will go** get some coffee.

Giải thích: Quyết định vừa đưa ra dùng "will".

1.2.8. Tương lai gần (Be going to)

Lỗi 1: Sử dụng "be going to" cho dự đoán không có căn cứ rõ ràng

Sai: I **am going to** be late (không có dấu hiệu rõ ràng).

Sửa: I **will** be late.

Giải thích: Dự đoán không có căn cứ rõ ràng thường dùng "will".

Lỗi 2: Quên động từ "be" trong cấu trúc

Sai: They **going to** travel next month.

Sửa: They **are going to** travel next month.

Giải thích: Cấu trúc đầy đủ là S + am/is/are + going to + V-nghịêng thể.

1.3. Chiến lược nhận diện và sửa lỗi về thì động từ

1. Xác định thời gian của hành động:

- Tìm các từ chỉ thời gian (yesterday, now, tomorrow).
- Hiểu ngữ cảnh của câu.

2. Kiểm tra chủ ngữ:

- Xác định ngôi và số (I, you, he, she, it, we, they).

3. Xem xét động từ:

- Động từ chính đã chia đúng thì và dạng chưa?
- Với động từ bất quy tắc, kiểm tra bảng động từ bất quy tắc.

4. Nhận diện cấu trúc câu:

- Có cần sử dụng trợ động từ (do/does/did)?
- Có cần động từ "to be" (am/is/are/was/were)?

5. Sửa lỗi:

- Áp dụng quy tắc ngữ pháp phù hợp.
- Đảm bảo câu hoàn chỉnh và chính xác về ngữ pháp.

6. Luyện tập thường xuyên:

- Làm bài tập về thì động từ.
- Viết câu và đoạn văn sử dụng các thì khác nhau.

1.4. Bài tập thực hành

Bài tập 1: Chọn thì đúng của động từ trong ngoặc

Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc:

1. She (not/finish) _____ her project yet.
2. By the time we get there, the movie (start) _____.
3. They (visit) _____ us every summer.
4. I (work) _____ here since 2010.
5. While I (study) _____, the phone (ring) _____.

Đáp án:

1. has not finished
2. will have started
3. visit
4. have been working
5. was studying / rang

Bài tập 2: Sửa lỗi sai trong các câu sau

1. I **am loving** this book.
2. They **has lived** here for ten years.
3. She **don't** like pizza.
4. We **were watch** TV when they arrived.
5. He **has go** to the bank.

Đáp án:

1. I **love** this book.
2. They **have lived** here for ten years.
3. She **doesn't** like pizza.
4. We **were watching** TV when they arrived.
5. He **has gone** to the bank.

Bài tập 3: Viết lại câu sử dụng thì gợi ý

1. She started learning English two years ago. (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

Đáp án: She **has been learning** English for two years.

2. I didn't see him since last week. (Hiện tại hoàn thành)

Đáp án: I haven't seen him since last week.

3. They plan to build a new bridge next year. (Tương lai gần)

Đáp án: They are going to build a new bridge next year.

PHẦN 2: CHỦ NGỮ - ĐỘNG TỪ PHÙ HỢP (SUBJECT-VERB AGREEMENT)

2.1. Tổng quan về Chủ ngữ - Động từ phù hợp

Chủ ngữ - Động từ phù hợp là quy tắc ngữ pháp quan trọng trong tiếng Anh, yêu cầu động từ phải phù hợp về số lượng và ngôi với chủ ngữ của câu. Điều này có nghĩa là nếu chủ ngữ ở dạng số ít, động từ cũng phải ở dạng số ít; nếu chủ ngữ ở dạng số nhiều, động từ phải ở dạng số nhiều.

Ví dụ:

- **Số ít:** The cat **runs** fast.
- **Số nhiều:** The cats **run** fast.

Việc nắm vững quy tắc này giúp người học tránh được các lỗi ngữ pháp phổ biến và làm cho câu văn trở nên chính xác và tự nhiên hơn.

2.2. Các quy tắc và lỗi thường gặp

2.2.1. Chủ ngữ đơn và động từ số ít

Quy tắc: Khi chủ ngữ là danh từ số ít hoặc đại từ ngôi thứ ba số ít (he, she, it), động từ thường thêm "s" hoặc "es" ở thì hiện tại đơn.

Ví dụ:

- She **enjoys** reading books.
- The dog **barks** loudly.

Lỗi thường gặp: Quên thêm "s/es" cho động từ số ít

Sai: He **walk** to school every day.

Sửa: He **walks** to school every day.

2.2.2. Chủ ngữ số nhiều và động từ số nhiều

Quy tắc: Khi chủ ngữ là danh từ số nhiều hoặc đại từ số nhiều (we, they), động từ ở dạng nguyên mẫu không chia (không thêm "s/es") ở thì hiện tại đơn.

Ví dụ:

- They **play** soccer on weekends.
- The students **study** hard for exams.

Lỗi thường gặp: Thêm "s/es" vào động từ số nhiều

Sai: The children **plays** in the park.

Sửa: The children **play** in the park.

2.2.3. Chủ ngữ kết hợp bằng "and"

Quy tắc: Khi hai chủ ngữ được nối với nhau bằng "and", động từ thường ở dạng số nhiều.

Ví dụ:

- Tom and Jerry **are** friends.
- The teacher and the students **participate** in the event.

Lỗi thường gặp: Sử dụng động từ số ít với chủ ngữ kép

Sai: My sister and I **is** going to the market.

Sửa: My sister and I **are** going to the market.

Ngoại lệ: Khi hai danh từ chỉ một người, một vật, hoặc một khái niệm duy nhất, động từ có thể ở dạng số ít.

Ví dụ:

- Bread and butter **is** my favorite breakfast.

2.2.4. Chủ ngữ là đại từ bất định

Quy tắc: Các đại từ bất định như "each", "everyone", "everybody", "someone", "somebody", "nobody", "no one" luôn đi với động từ số ít.

Ví dụ:

- Everyone **is** here.
- Somebody **has** left their umbrella.

Lỗi thường gặp: Sử dụng động từ số nhiều với đại từ bất định

Sai: Each of the students **have** a laptop.

Sửa: Each of the students **has** a laptop.

2.2.5. Chủ ngữ là danh từ không đếm được

Quy tắc: Danh từ không đếm được luôn được coi là chủ ngữ số ít và đi với động từ số ít.

Ví dụ:

- Information **is** essential.
- Water **flows** continuously.

Lỗi thường gặp: Sử dụng động từ số nhiều với danh từ không đếm được

Sai: The equipment **are** outdated.

Sửa: The equipment **is** outdated.

2.2.6. Chủ ngữ tách biệt (Intervening Phrases)

Quy tắc: Khi giữa chủ ngữ và động từ có cụm từ chen ngang, động từ vẫn phải phù hợp với chủ ngữ chính, không bị ảnh hưởng bởi danh từ trong cụm từ chen ngang.

Ví dụ:

- The bouquet of roses **smells** wonderful.
- The cost of the repairs **was** high.

Lỗi thường gặp: Nhầm lẫn động từ với danh từ trong cụm từ chen ngang

Sai: The quality of the products **are** improving.

Sửa: The quality of the products **is** improving.

2.2.7. Chủ ngữ bắt đầu bằng "there" hoặc "here"

Quy tắc: Khi câu bắt đầu bằng "there" hoặc "here", động từ phải phù hợp với danh từ theo sau.

Ví dụ:

- There **is** a problem.
- There **are** many challenges.

Lỗi thường gặp: Sử dụng động từ số ít cho danh từ số nhiều

Sai: There **is** many options.

Sửa: There **are** many options.

2.2.8. Chủ ngữ là danh từ tập hợp

Quy tắc: Danh từ tập hợp như "team", "family", "group" có thể đi với động từ số ít hoặc số nhiều tùy vào ngữ cảnh.

- Khi xem danh từ tập hợp như một đơn vị, dùng động từ số ít.
 - **Ví dụ:** The team **is** winning.

- Khi nhấn mạnh đến từng thành viên, dùng động từ số nhiều.
 - **Ví dụ:** The team **are** arguing among themselves.

Lỗi thường gặp: Không nhất quán trong việc sử dụng động từ

Sai: The staff **is** preparing their reports.

Sửa: The staff **are** preparing their reports.

(*Nếu nhấn mạnh từng người trong nhóm*)

2.2.9. Chủ ngữ là phân số hoặc phần trăm

Quy tắc: Khi chủ ngữ là phân số hoặc phần trăm, động từ phù hợp với danh từ sau "of".

Ví dụ:

- Fifty percent of the work **is** completed.
- Two-thirds of the students **are** present.

Lỗi thường gặp: Không phù hợp động từ với danh từ theo sau

Sai: One-third of the apples **is** rotten.

Sửa: One-third of the apples **are** rotten.

2.2.10. Chủ ngữ là tiêu đề hoặc tên riêng

Quy tắc: Tiêu đề của sách, phim ảnh, hoặc tên riêng dù có dạng số nhiều nhưng thường đi với động từ số ít.

Ví dụ:

- "The Chronicles of Narnia" **is** a famous book series.
- "Friends" **was** a popular TV show.

Lỗi thường gặp: Sử dụng động từ số nhiều với tiêu đề

Sai: "The United States" **are** a powerful country.

Sửa: "The United States" **is** a powerful country.

2.3. Chiến lược nhận diện và sửa lỗi

2.3.1. Xác định chủ ngữ chính của câu

- Tìm từ hoặc cụm từ đóng vai trò chủ ngữ chính.
- Bỏ qua các cụm từ chen ngang hoặc bổ ngữ không ảnh hưởng đến chủ ngữ.

Ví dụ:

- The basket of fruits **is** on the table.
 - Chủ ngữ chính: The basket
 - Không bị ảnh hưởng bởi "of fruits".

2.3.2. Xác định số ít hay số nhiều

- Xem xét chủ ngữ là số ít hay số nhiều.
- Đối với danh từ không đếm được, luôn coi là số ít.
- Đại từ bất định thường là số ít.

2.3.3. Phù hợp động từ với chủ ngữ chính

- Sau khi xác định chủ ngữ, chọn động từ phù hợp.
- Lưu ý các ngoại lệ và ngữ cảnh để chọn động từ chính xác.

2.3.4. Thực hành nhận diện qua ví dụ

Ví dụ 1:

- The students who participated in the contest **deserve** praise.
 - Chủ ngữ chính: The students

- Động từ: deserve (số nhiều)

Ví dụ 2:

- Each of the players **has** a unique skill.
 - Chủ ngữ chính: Each
 - Động từ: has (số ít)

2.3.5. Kiểm tra cẩn thận động từ trong câu phức

- Trong câu phức tạp, cẩn thận với các mệnh đề phụ.
- Đảm bảo mỗi động từ phù hợp với chủ ngữ trong mệnh đề của nó.

Ví dụ:

- The coach, along with his assistants, **is** planning the strategy.

2.4. Bài tập thực hành

Bài tập 1: Chọn động từ phù hợp để hoàn thành câu

1. The number of accidents on this road (has/have) decreased.

Đáp án: has

2. Neither the manager nor the employees (want/wants) to work overtime.

Đáp án: want

3. One of my friends (is/are) moving to Canada.

Đáp án: is

4. Mathematics (is/are) my favorite subject.

Đáp án: is

5. A pair of shoes (was/were) under the bed.

Đáp án: was

Bài tập 2: Sửa lỗi sai trong các câu sau

1. The committee **have** decided to postpone the meeting.

Sửa: The committee **has** decided to postpone the meeting.

(*Nếu xem committee như một đơn vị*)

2. Everybody **were** excited about the trip.

Sửa: Everybody **was** excited about the trip.

3. Here **is** the reports you requested.

Sửa: Here **are** the reports you requested.

4. Either the teacher or the students **has** the answer.

Sửa: Either the teacher or the students **have** the answer.

5. A lot of information **are** available online.

Sửa: A lot of information **is** available online.

Bài tập 3: Hoàn thành câu với động từ trong ngoặc ở dạng đúng

1. The data provided by the survey (indicate) _____ significant trends.

Đáp án: indicates

2. Neither of the solutions (appear) _____ to be effective.

Đáp án: appears

3. The staff (work) _____ diligently to meet the deadline.

Đáp án: are working (*nếu xem staff như tập hợp các cá nhân*) hoặc **works** (*nếu xem staff như một đơn vị*)

4. A variety of opinions (was/were) _____ expressed during the meeting.

Đáp án: were

5. Ten dollars (is/are) _____ not enough to buy the book.

Đáp án: is

Bài tập 4: Viết lại câu cho đúng ngữ pháp

1. There **is** many reasons for his success.

Sửa: There **are** many reasons for his success.

2. The criteria for selection **is** clearly defined.

Sửa: The criteria for selection **are** clearly defined.

(Note: "Criteria" là số *nhiều* của "criterion")

3. Each of the participants **have** submitted their report.

Sửa: Each of the participants **has** submitted their report.

4. The news **are** spreading fast.

Sửa: The news **is** spreading fast.

5. The police **is** investigating the case.

Sửa: The police **are** investigating the case.

(Note: "Police" luôn đi với động từ *số nhiều*)

PHẦN 3: MỆNH ĐỀ VÀ CÂU PHỨC TẠP (CLAUSES AND COMPLEX SENTENCES)

3.1. Tổng quan về Mệnh đề và Câu phức tạp

3.1.1. Mệnh đề (Clause)

Mệnh đề là một nhóm từ chứa chủ ngữ và động từ. Mệnh đề có thể biểu đạt một ý nghĩa hoàn chỉnh hoặc không hoàn chỉnh.

- **Mệnh đề độc lập (Independent Clause):** Có thể đứng riêng lẻ như một câu hoàn chỉnh.
 - *Ví dụ:* **She reads books.**
- **Mệnh đề phụ thuộc (Dependent Clause):** Không thể đứng riêng lẻ mà cần kết hợp với mệnh đề độc lập.
 - *Ví dụ:* **Because she loves stories**

3.1.2. Câu phức tạp (Complex Sentence)

Câu phức tạp là câu bao gồm một mệnh đề độc lập và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc. Sử dụng câu phức tạp giúp bài viết trở nên phong phú và biểu đạt ý tưởng một cách sâu sắc hơn.

Ví dụ:

- **Câu đơn giản:** **She reads books.**
- **Câu phức tạp:** **She reads books because she loves stories.**

3.2. Các loại mệnh đề và cấu trúc câu phức

3.2.1. Mệnh đề danh từ (Noun Clauses)

Mệnh đề danh từ đóng vai trò như một danh từ trong câu, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, hoặc bổ ngữ.

Dấu hiệu nhận biết:

- Bắt đầu bằng các từ nghi vấn: **what, who, which, where, how, when, why**
- Hoặc từ nối **that**

Ví dụ:

- **Chủ ngữ:** **What she said** is important.
- **Tân ngữ:** I don't know **where he lives**.
- **Bổ ngữ:** The problem is **that we don't have enough time**.

3.2.2. Mệnh đề tính ngữ (Adjective Clauses)

Mệnh đề tính ngữ (còn gọi là mệnh đề quan hệ) bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ, giúp xác định hoặc mô tả rõ hơn đối tượng đó.

Dấu hiệu nhận biết:

- Bắt đầu bằng đại từ quan hệ: **who, whom, whose, which, that**
- Hoặc trạng từ quan hệ: **when, where, why**

Loại mệnh đề tính ngữ:

- **Mệnh đề xác định (Defining Relative Clause):** Cung cấp thông tin cần thiết, không có dấu phẩy.
 - *Ví dụ:* The book **that is on the table** is mine.
- **Mệnh đề không xác định (Non-defining Relative Clause):** Cung cấp thông tin bổ sung, có dấu phẩy.
 - *Ví dụ:* My mother, **who is a teacher**, loves reading.

3.2.3. Mệnh đề trạng ngữ (Adverbial Clauses)

Mệnh đề trạng ngữ bao gồm nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ, diễn tả thời gian, nguyên nhân, điều kiện, mục đích, kết quả, nhượng bộ, cách thức.

Các liên từ phụ thuộc thường gặp:

- **Thời gian (Time):** when, while, before, after, since, until, as soon as
- **Nguyên nhân (Reason):** because, since, as
- **Điều kiện (Condition):** if, unless, provided that
- **Mục đích (Purpose):** so that, in order that
- **Kết quả (Result):** so...that, such...that
- **Nhượng bộ (Concession):** although, though, even though
- **Cách thức (Manner):** as if, as though

Ví dụ:

- **Thời gian:** I will call you **when I arrive.**
- **Nguyên nhân:** She stayed at home **because she was sick.**
- **Điều kiện:** If it rains, we will stay inside.
- **Mục đích:** He works hard **so that he can earn more money.**
- **Nhượng bộ:** **Although** it was raining, they went out.

3.2.4. Câu ghép (Compound Sentences)

Câu ghép bao gồm hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập, kết nối với nhau bằng liên từ kết hợp (coordinating conjunction) hoặc dấu chấm phẩy.

Liên từ kết hợp (FANBOYS):

- For (vì)

- **And** (và)
- **Nor** (cũng không)
- **But** (nhưng)
- **Or** (hoặc)
- **Yet** (nhưng)
- **So** (vì vậy)

Ví dụ:

- She wanted to go shopping, **but** she didn't have any money.
- He studies hard, **so** he gets good grades.

3.3. Các lỗi thường gặp và cách sửa

3.3.1. Lỗi về mệnh đề quan hệ

Lỗi 1: Sử dụng sai đại từ quan hệ

Sai: The man **which** lives next door is a doctor.

Sửa: The man **who** lives next door is a doctor.

Giải thích: "Who" được dùng để chỉ người, "which" dùng cho vật.

Lỗi 2: Bỏ đại từ quan hệ cần thiết

Sai: The book **I bought yesterday** is interesting.

Sửa: The book **that I bought yesterday** is interesting.

Giải thích: Trong mệnh đề xác định, khi đại từ quan hệ là tên ngữ, có thể bỏ. Tuy nhiên, khi là chủ ngữ của mệnh đề, không được bỏ.

Lỗi 3: Sử dụng "that" trong mệnh đề không xác định

Sai: My brother, **that** lives in London, is a teacher.

Sửa: My brother, **who** lives in London, is a teacher.

Giải thích: Trong mệnh đề không xác định, không dùng "that", chỉ dùng "who", "whom", "which".

3.3.2. Lỗi về mệnh đề trạng ngữ

Lỗi 1: Sử dụng sai liên từ phụ thuộc

Sai: I will go out **unless** it rains.

Sửa: I will go out **if** it doesn't rain.

Giải thích: "Unless" mang nghĩa "trừ khi", câu trên có nghĩa ngược với ý muốn diễn đạt.

Lỗi 2: Đảo vị trí mệnh đề mà không chỉnh dấu câu

Sai: **Because he was tired** he went to bed early.

Sửa: **Because he was tired**, he went to bed early.

Giải thích: Khi mệnh đề phụ đứng trước, cần có dấu phẩy ngăn cách với mệnh đề chính.

3.3.3. Lỗi về câu phức tạp quá mức hoặc không rõ ràng

Lỗi 1: Câu rườm rà, quá dài, khó hiểu

Sai: She said that because she was tired and since she had a headache, she would not be able to attend the meeting, which was scheduled for the afternoon, even though it was important.

Sửa: Because she was tired and had a headache, she said she couldn't attend the important afternoon meeting.

Giải thích: Câu quá dài và phức tạp nên được tách ra hoặc viết lại cho rõ ràng hơn.

Lỗi 2: Thiếu mệnh đề trong câu

Sai: While driving to work.

Sửa: While driving to work, **she listened to the radio.**

Giải thích: Mệnh đề phụ thuộc cần được kết hợp với mệnh đề chính để tạo thành câu hoàn chỉnh.

3.3.4. Lỗi về dấu câu trong câu phức

Lỗi 1: Thiếu dấu phẩy khi cần thiết

Sai: If you study hard you will pass the exam.

Sửa: If you study hard, you will pass the exam.

Giải thích: Khi mệnh đề phụ đứng trước, cần dấu phẩy ngăn cách.

Lỗi 2: Thêm dấu phẩy không cần thiết

Sai: She enjoys reading, and watching movies.

Sửa: She enjoys reading and watching movies.

Giải thích: Không cần dấu phẩy khi liệt kê hai đối tượng.

3.3.5. Lỗi về mệnh đề danh từ

Lỗi 1: Sử dụng sai trật tự từ trong mệnh đề danh từ

Sai: I don't know **what is he doing.**

Sửa: I don't know **what he is doing.**

Giải thích: Trong mệnh đề danh từ, trật tự từ giống câu trần thuật, không đảo như câu hỏi.

Lỗi 2: Thiếu từ nối cần thiết

Sai: I wonder **he will come or not.**

Sửa: I wonder **whether he will come or not.**

Giải thích: Cần thêm "whether" hoặc "if" để mở đầu mệnh đề danh từ.

3.4. Chiến lược nhận diện và sửa lỗi

3.4.1. Xác định loại mệnh đề

- **Mệnh đề danh từ:** Thay thế bằng đại từ "it" để kiểm tra xem có đúng không.
- **Mệnh đề tính ngữ:** Xác định danh từ mà mệnh đề bổ nghĩa.
- **Mệnh đề trạng ngữ:** Tìm liên từ phụ thuộc và xác định chức năng (thời gian, nguyên nhân,...).

3.4.2. Kiểm tra đại từ quan hệ và liên từ

- Đảm bảo sử dụng đúng đại từ quan hệ (*who* cho người, *which* cho vật).
- Chọn liên từ phù hợp với ý nghĩa muốn diễn đạt (if, unless, because, although).

3.4.3. Chú ý đến dấu câu

- Thêm dấu phẩy khi mệnh đề phụ đứng trước.
- Trong mệnh đề không xác định, dùng dấu phẩy ngăn cách.

3.4.4. Tránh câu quá phức tạp

- Tách câu dài thành các câu ngắn hơn nếu cần.
- Đảm bảo mỗi câu có một ý chính rõ ràng.

3.4.5. Thực hành viết và đọc nhiều

- Viết nhiều câu sử dụng các loại mệnh đề khác nhau.

- Đọc sách, báo tiếng Anh để thấy cách sử dụng mệnh đề trong ngữ cảnh thực tế.
-

3.5. Bài tập thực hành

Bài tập 1: Chọn đại từ hoặc liên từ phù hợp để hoàn thành câu

1. The woman _____ lives next door is a lawyer. (who/which)

Đáp án: who

2. I don't know _____ he will attend the meeting. (if/unless)

Đáp án: if

3. They visited the museum _____ was recently renovated. (who/which)

Đáp án: which

4. He can't come _____ he finishes his work. (until/because)

Đáp án: until

5. She speaks English fluently, _____ she has lived in the UK for years. (although/because)

Đáp án: because

Bài tập 2: Sửa lỗi sai trong các câu sau

1. She is the girl **which** I met yesterday.

Sửa: She is the girl **who** I met yesterday.

2. I will call you **when** I will arrive.

Sửa: I will call you **when** I **arrive**.

3. Do you know **who is he**?

Sứa: Do you know **who he is?**

4. They left early **so that** they were tired.

Sứa: They left early **because** they were tired.

5. The reason **because** she failed is unknown.

Sứa: The reason **why** she failed is unknown.

Bài tập 3: Kết hợp hai câu thành một câu phúc

1. She is very smart. She can solve complex problems.

Đáp án: She is very smart **so that** she can solve complex problems.

2. I woke up late. I missed the bus.

Đáp án: **Because** I woke up late, I missed the bus.

3. He didn't study. He failed the exam.

Đáp án: **Since** he didn't study, he failed the exam.

4. The book is on the table. It belongs to John.

Đáp án: The book **that** is on the table belongs to John.

5. She was tired. She continued working.

Đáp án: **Although** she was tired, she continued working.

Bài tập 4: Điền từ nối thích hợp vào chỗ trống

1. _____ it rained heavily, they went hiking.

Đáp án: Although

2. I will wait here _____ you come back.

Đáp án: until

3. He talked to me _____ he knew me well.

Đáp án: as if

4. You can have coffee _____ tea.

Đáp án: or

5. She not only sings _____ also dances well.

Đáp án: but

PHẦN 4: TỪ LOẠI VÀ CẤU TRÚC TỪ (PARTS OF SPEECH AND WORD FORMATION)

4.1. Tổng quan về từ loại trong tiếng Anh

Tiếng Anh có tám từ loại chính, mỗi loại có chức năng và đặc điểm riêng. Việc hiểu rõ các từ loại và cách sử dụng chúng giúp người học xây dựng câu chính xác và diễn đạt ý tưởng một cách hiệu quả.

Các từ loại chính:

1. **Danh từ (Nouns):** Chỉ người, vật, nơi chốn, ý tưởng.
 - Ví dụ: student, city, happiness.
2. **Động từ (Verbs):** Diễn tả hành động hoặc trạng thái.
 - Ví dụ: run, think, be.
3. **Tính từ (Adjectives):** Bổ nghĩa cho danh từ, cho biết đặc điểm.
 - Ví dụ: beautiful, large, intelligent.
4. **Trạng từ (Adverbs):** Bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ khác.
 - Ví dụ: quickly, very, well.
5. **Giới từ (Prepositions):** Liên kết danh từ hoặc đại từ với phần còn lại của câu.
 - Ví dụ: in, at, on.
6. **Đại từ (Pronouns):** Thay thế cho danh từ.
 - Ví dụ: he, she, it, they.
7. **Liên từ (Conjunctions):** Kết nối từ, cụm từ hoặc mệnh đề.
 - Ví dụ: and, but, because.
8. **Mạo từ (Articles):** Xác định tính xác định của danh từ.

- Ví dụ: a, an, the.

4.2. Các lỗi thường gặp về từ loại và cách sửa

4.2.1. Danh từ (Nouns)

Lỗi 1: Sử dụng sai dạng số ít và số nhiều

Sai: She has many **child**.

Sửa: She has many **children**.

Giải thích: "Child" là danh từ bất quy tắc, số nhiều là "children".

Lỗi 2: Thiếu "s" ở danh từ số nhiều đếm được

Sai: There are several **book** on the table.

Sửa: There are several **books** on the table.

Lỗi 3: Sử dụng danh từ không đếm được như danh từ đếm được

Sai: I need some **advices**.

Sửa: I need some **advice**.

Giải thích: "Advice" là danh từ không đếm được, không thêm "s".

4.2.2. Động từ (Verbs)

Lỗi 1: Sử dụng sai dạng động từ sau các động từ khuyết thiếu

Sai: She must **goes** now.

Sửa: She must **go** now.

Giải thích: Sau động từ khuyết thiếu (must, can, should), dùng động từ nguyên thể không "to".

Lỗi 2: Sử dụng sai dạng động từ sau "to"

Sai: I want **learning** English.

Sửa: I want **to learn** English.

Giải thích: Sau "want", dùng "to" + động từ nguyên thể.

Lỗi 3: Nhầm lẫn giữa động từ nguyên thể và động từ "-ing"

Sai: She enjoys **to read** books.

Sửa: She enjoys **reading** books.

Giải thích: Sau "enjoy", dùng động từ dạng "-ing".

4.2.3. Tính từ (Adjectives)

Lỗi 1: Sử dụng tính từ thay vì trạng từ

Sai: She sings **beautiful**.

Sửa: She sings **beautifully**.

Giải thích: "Beautifully" là trạng từ, bổ nghĩa cho động từ "sings".

Lỗi 2: Sử dụng tính từ không phù hợp

Sai: He is a **scared** person. (Ý muốn nói "dũng cảm")

Sửa: He is a **brave** person.

Giải thích: "Scared" nghĩa là "sợ hãi", trái nghĩa với "brave" (dũng cảm).

Lỗi 3: Nhầm lẫn giữa tính từ so sánh hơn và so sánh nhất

Sai: She is the **more** intelligent student in the class.

Sửa: She is the **most** intelligent student in the class.

4.2.4. Trạng từ (Adverbs)

Lỗi 1: Sử dụng sai vị trí của trạng từ

Sai: He speaks English fluently **always**.

Sửa: He **always** speaks English fluently.

Giải thích: Trạng từ chỉ tần suất (always) thường đứng trước động từ chính.

Lỗi 2: Dùng trạng từ thay vì tính từ

Sai: She feels **happily**.

Sửa: She feels **happy**.

Giải thích: Sau động từ liên kết (linking verbs) như "feel", dùng tính từ.

Lỗi 3: Thiếu trạng từ khi cần thiết

Sai: She drives **careful**.

Sửa: She drives **carefully**.

4.2.5. Giới từ (Prepositions)

Lỗi 1: Sử dụng giới từ không phù hợp

Sai: She is good **at** mathematics.

Sửa: She is good **in** mathematics.

Giải thích: "Good at" là cụm cố định.

Lỗi 2: Thiếu giới từ sau động từ

Sai: They are looking **the** keys.

Sửa: They are looking **for** the keys.

Lỗi 3: Thừa giới từ không cần thiết

Sai: Where did you go **to** yesterday?

Sửa: Where did you go yesterday?

4.2.6. Đại từ (Pronouns)

Lỗi 1: Sử dụng sai đại từ nhân xưng

Sai: Me and him went to the park.

Sửa: He and I went to the park.

Giải thích: Chủ ngữ của câu phải ở dạng chủ cách (I, he).

Lỗi 2: Nhầm lẫn giữa "its" và "it's"

Sai: The dog wagged it's tail.

Sửa: The dog wagged its tail.

Giải thích: "It's" = "it is", "its" là tính từ sở hữu.

Lỗi 3: Sử dụng sai đại từ phản thân

Sai: She looked at hers in the mirror.

Sửa: She looked at herself in the mirror.

4.2.7. Liên từ (Conjunctions)

Lỗi 1: Sử dụng sai liên từ

Sai: I am tired, so I didn't sleep well.

Sửa: I am tired, because I didn't sleep well.

Giải thích: "Because" diễn tả nguyên nhân.

Lỗi 2: Thiếu liên từ kết nối câu

Sai: He is smart. He is lazy.

Sửa: He is smart, but he is lazy.

Lỗi 3: Sử dụng liên từ không phù hợp về nghĩa

Sai: She studied hard, **or** she failed the exam.

Sửa: She studied hard, **yet** she failed the exam.

4.2.8. Mạo từ (Articles)

Lỗi 1: Thiếu mạo từ khi cần thiết

Sai: She bought **book** yesterday.

Sửa: She bought **a** book yesterday.

Lỗi 2: Sử dụng mạo từ không phù hợp

Sai: He is **an** European.

Sửa: He is **a** European.

Giải thích: "European" bắt đầu bằng âm /j/, không phải nguyên âm.

Lỗi 3: Dùng mạo từ "the" khi không cần thiết

Sai: She goes to **the** school every day.

Sửa: She goes to school every day.

4.3. Cấu trúc từ và hình thành từ (Word Formation)

Word formation là quá trình tạo ra từ mới bằng cách thêm tiền tố (prefix) hoặc hậu tố (suffix), hoặc bằng cách ghép từ (compounding).

4.3.1. Tiền tố (Prefixes)

Tiền tố được thêm vào đầu từ gốc để thay đổi nghĩa.

Ví dụ:

- **Un-**: mang nghĩa phủ định

- *happy* → *unhappy*

- **Re-**: mang nghĩa làm lại
 - *write* → *rewrite*
- **Dis-**: phủ định hoặc trái nghĩa
 - *agree* → *disagree*

4.3.2. Hậu tố (Suffixes)

Hậu tố được thêm vào cuối từ gốc để thay đổi loại từ hoặc nghĩa.

Ví dụ:

- **-er**: danh từ chỉ người thực hiện hành động
 - *teach* → *teacher*
- **-ness**: danh từ chỉ trạng thái
 - *happy* → *happiness*
- **-ly**: trạng từ
 - *quick* → *quickly*

4.3.3. Các lỗi thường gặp về cấu trúc từ

Lỗi 1: Sử dụng sai loại từ do không nhận biết hậu tố

Sai: She is a **success** woman.

Sửa: She is a **successful** woman.

Giải thích: "Successful" là tính từ, mô tả danh từ "woman".

Lỗi 2: Sử dụng tiền tố không phù hợp

Sai: He is **inresponsible**.

Sửa: He is **irresponsible**.

Giải thích: Tiền tố phủ định của "responsible" là "ir-".

Lỗi 3: Nhầm lẫn giữa từ gốc và từ biến thể

Sai: They made a great **improve**.

Sửa: They made a great **improvement**.

Giải thích: "Improvement" là danh từ, "improve" là động từ.

4.4. Chiến lược nhận diện và sửa lỗi

4.4.1. Xác định chức năng từ trong câu

- Hỏi xem từ đó đang làm gì trong câu: làm chủ ngữ, động từ, tính từ, trạng từ...
- Dựa vào vị trí của từ để xác định loại từ cần thiết.

4.4.2. Nhận diện hậu tố và tiền tố

- Hậu tố thường cho biết loại từ (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ).
- Tiền tố thường thay đổi nghĩa từ gốc (phủ định, lặp lại, đối lập).

4.4.3. Sử dụng từ điển và tài liệu tham khảo

- Tra cứu từ điển để hiểu nghĩa và cách sử dụng của từ.
- Học thuộc các từ thường gây nhầm lẫn và cách phân biệt chúng.

4.4.4. Thực hành viết và nói

- Tạo câu sử dụng từ mới học để ghi nhớ cách sử dụng.
- Luyện tập với các bài tập phân loại từ và sửa lỗi.

4.5. Bài tập thực hành

Bài tập 1: Chọn từ đúng để hoàn thành câu

1. She was very (success/successful) in her career.

Đáp án: successful

2. He behaves very (childish/child).

Đáp án: childishly

3. The (information/informations) you provided is helpful.

Đáp án: information

4. They (accept/except) the offer.

Đáp án: accept

5. She is looking forward to (meet/meeting) you.

Đáp án: meeting

Bài tập 2: Sửa lỗi sai trong các câu sau

1. He is a (fastly) runner.

Sửa: He is a **fast** runner.

2. They (was) happy to see us.

Sửa: They **were** happy to see us.

3. She sings (beauty).

Sửa: She sings **beautifully**.

4. Do you know where (is) he?

Sửa: Do you know where he **is**?

5. She is interested (on) art.

Sửa: She is interested **in** art.

Bài tập 3: Chuyển đổi từ trong ngoặc để hoàn thành câu

1. Her (perform) was outstanding.

Đáp án: performance

2. He is very (create) and always has new ideas.

Đáp án: creative

3. They need to (strength) their teamwork skills.

Đáp án: strengthen

4. The project was a great (succeed).

Đáp án: success

5. She acted (profession).

Đáp án: professionally

Bài tập 4: Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống

1. She is good math.

Đáp án: at

2. They are waiting the bus.

Đáp án: for

3. He apologized being late.

Đáp án: for

4. The book belongs me.

Đáp án: to

5. She is afraid ____ spiders.

Đáp án: of

THEFORUM